

**BẢN SAO**

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế)

**CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY**

**ĐÚNG BẢN CHÍNH**

Số.....1790.....Quyển.....01.....

Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2017

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Quý Thành*

## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06-22



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		72.359.837.928	67.135.206.576
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	1.058.854.864	998.356.850
111	1. Tiền		1.058.854.864	998.356.850
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	52.000.000.000	46.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.000.000.000	46.700.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		869.015.188	755.307.920
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		69.862.751	93.824.771
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	5	799.152.437	661.483.149
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	18.407.263.009	18.643.568.497
141	1. Hàng tồn kho		18.407.263.009	18.643.568.497
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		24.704.867	37.973.309
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.704.867	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	-	37.973.309
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		69.567.832.454	70.251.090.097
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		21.356.364.671	21.828.351.034
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	21.356.364.671	21.828.351.034
222	- Nguyên giá		44.231.583.321	42.825.188.315
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.875.218.650)	(20.996.837.281)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	8	3.125.243.466	3.308.186.514
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.125.243.466	3.308.186.514
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	45.000.000.000	45.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.000.000.000	45.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		86.224.317	114.552.549
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	86.224.317	114.552.549
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>141.927.670.382</u>	<u>137.386.296.673</u>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

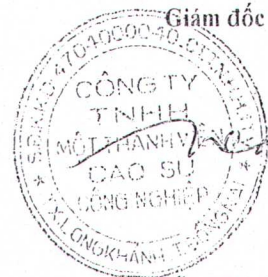
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		20.927.670.382	16.386.296.673
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		20.927.670.382	16.386.296.673
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	482.058.333	9.603.444
314	2. Phải trả người lao động		8.737.080.438	4.546.169.479
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		55.000.000	55.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	11	892.861.501	1.456.404.745
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.760.670.110	10.319.119.005
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		121.000.000.000	121.000.000.000
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	12	121.000.000.000	121.000.000.000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		121.000.000.000	121.000.000.000
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		141.927.670.382	137.386.296.673

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

CHỨNG THỰC BẢN SÁO NÀY

ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số 1791/Quyển 01

Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2017

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quý Thành



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	47.619.965.160	39.975.680.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.619.965.160	39.975.680.000
11	4. Giá vốn hàng bán	14	34.962.361.698	31.055.735.326
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.657.603.462	8.919.944.674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	5.546.053.003	2.686.077.555
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	16	28.320.000	52.732.766
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	10.010.324.175	7.325.205.609
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.165.012.290	4.228.083.854
31	11. Thu nhập khác	18	128.498.432	4.092.055.544
32	12. Chi phí khác		19.173.014	15.107.560
40	13. Lợi nhuận khác		109.325.418	4.076.947.984
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.274.337.708	8.305.031.838
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	1.135.219.133	1.719.166.564
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.139.118.575	6.585.865.274

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc

**CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY**

**ĐÚNG BẢN CHÍNH**

Số.....1792.....Quyển.....01.....

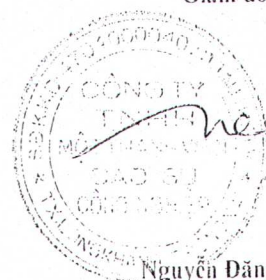
Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2017

Nguyễn Văn Hùng

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Quý Thành*



Nguyễn Đăng Tấn

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

**BẢN SAO**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.274.337.708	8.305.031.838
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.101.600.977	1.893.647.980
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.573.799.435)	(6.743.209.179)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.802.139.250	3.455.470.639
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(206.072.174)	78.379.293
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		236.305.488	(43.240.181)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.277.082.813	(900.247.212)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		28.328.232	253.297.415
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(651.123.272)	(2.510.808.289)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.725.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.592.398.181)	(5.784.841.838)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.895.987.156	(5.451.990.173)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.814.761.230)	(940.330.824)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		42.800.000	4.133.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(76.523.441.667)	(46.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71.223.441.667	45.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.651.686.351	2.827.925.927
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.420.274.879)	4.326.095.103
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.415.214.263)	(4.332.339.993)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.415.214.263)	(4.332.339.993)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		60.498.014	(5.458.235.063)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		998.356.850	6.456.591.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.058.854.864	998.356.850

**CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY**

Số.....1793.....Quyển.....01.....  
Xuân Tân, ngày.....13.....tháng.....6.....năm 20.....17

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



**PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tân

*Trần Quý Thành*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

**BẢN SAO**

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 121.000.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	04 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 - 25 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

## 2.13 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## 2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	42.977.000	11.457.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.015.877.864	986.899.850
	<u>1.058.854.864</u>	<u>998.356.850</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	52.000.000.000	52.000.000.000	46.700.000.000	46.700.000.000
	<u>52.000.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>	<u>46.700.000.000</u>	<u>46.700.000.000</u>

(\*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Long Khánh, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 182 ngày tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,6%/năm đến 5,9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 25.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp  
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>45.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>45.000.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2016:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	26,75%	3,33%	Sản xuất nông nghiệp: Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước	Tỉnh Đồng Nai	24,04%	2,50%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	555.849.801	661.483.149
Phải thu về cổ phần hóa	243.302.636	-
	<u>799.152.437</u>	<u>661.483.149</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	525.316.980	-	753.554.359	-
Công cụ, dụng cụ	328.309.127	-	447.792.643	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.133.347.979	-	320.652.928	-
Thành phẩm	16.420.288.923	-	17.121.568.567	-
	<u>18.407.263.009</u>	<u>-</u>	<u>18.643.568.497</u>	<u>-</u>



Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp  
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	5.853.673.640	1.707.036.258	7.042.922.774	643.571.590	27.577.984.053	42.825.188.315
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.631.818.182	-	-	-	-	1.631.818.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.633.652)	(7.633.652)
- Giảm khác (*)	(217.789.524)	-	-	-	-	(217.789.524)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.267.702.298</b>	<b>1.707.036.258</b>	<b>7.042.922.774</b>	<b>643.571.590</b>	<b>27.570.350.401</b>	<b>44.231.583.321</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3.314.168.185	570.100.433	4.736.737.769	162.339.286	12.213.491.608	20.996.837.281
- Khấu hao trong năm	457.618.007	151.951.153	320.147.554	84.964.366	1.086.919.897	2.101.600.977
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(5.430.084)	(5.430.084)
- Giảm khác (*)	(217.789.524)	-	-	-	-	(217.789.524)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.553.996.668</b>	<b>722.051.586</b>	<b>5.056.885.323</b>	<b>247.303.652</b>	<b>13.294.981.421</b>	<b>22.875.218.650</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2.539.505.455	1.136.935.825	2.306.185.005	481.232.304	15.364.492.445	21.828.351.034
Tại ngày cuối năm	3.713.705.630	984.984.672	1.986.037.451	396.267.938	14.275.368.980	21.356.364.671

(\*) Bàn giao tài sản cho địa phương quản lý

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.103.772.870 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 622.512.529 đồng

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tân	2.417.596.194	1.997.141.060
Dự án trồng cao su tại xã Hlàng Gòn	653.101.818	-
Hồ xử lý nước thải	-	1.256.500.000
Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>3.125.243.466</u>	<u>3.308.186.514</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	86.224.317	114.552.549
	<u>86.224.317</u>	<u>114.552.549</u>

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp  
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.603.444	1.909.188.867	1.918.792.311	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.742.777	-	1.135.219.133	651.123.272	-	456.353.084
Thuế Thu nhập cá nhân	10.230.532	-	393.608.168	357.672.387	-	25.705.249
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.742.467.801	1.742.467.801	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>37.973.309</u>	<u>9.603.444</u>	<u>5.183.483.969</u>	<u>4.673.055.771</u>	<u>-</u>	<u>482.058.333</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả lợi nhuận về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	781.600.970	1.415.214.263
Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	111.260.531	41.190.482
	<u>892.861.501</u>	<u>1.456.404.745</u>



## 12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	121.000.000.000	3.387.167.914	-	124.387.167.914
Lãi trong năm trước	-	-	6.585.865.274	6.585.865.274
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.415.214.263	(1.415.214.263)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.052.063.258)	(5.052.063.258)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(118.587.753)	(118.587.753)
Kết chuyển về Công ty mẹ	-	(4.802.382.177)	-	(4.802.382.177)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>121.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>121.000.000.000</b>
Số dư đầu năm nay	121.000.000.000	-	-	121.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	7.139.118.575	7.139.118.575
Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	781.600.970	(781.600.970)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(1)</sup>	-	-	(6.037.837.605)	(6.037.837.605)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành <sup>(1)</sup>	-	-	(319.680.000)	(319.680.000)
Kết chuyển về Công ty mẹ <sup>(1)</sup>	-	(781.600.970)	-	(781.600.970)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>121.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>121.000.000.000</b>

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	100,00	121.000.000.000	100,00	121.000.000.000
	<u>100,00</u>	<u>121.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>121.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121.000.000.000	121.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	121.000.000.000	121.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	121.000.000.000	121.000.000.000

13 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán mù RSS	46.507.500.000	39.304.220.000
Doanh thu bán mù DRC	111.376.160	-
Doanh thu bán mù tạp	1.001.089.000	671.460.000
	<u>47.619.965.160</u>	<u>39.975.680.000</u>

14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn mù RSS	34.078.286.926	30.585.935.326
Giá vốn mù DRC	84.443.272	-
Giá vốn mù tạp	799.631.500	469.800.000
	<u>34.962.361.698</u>	<u>31.055.735.326</u>

15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	2.946.053.003	2.686.077.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.600.000.000	-
	<u>5.546.053.003</u>	<u>2.686.077.555</u>

16 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.320.000	23.588.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.000.000	29.144.200
	<u>28.320.000</u>	<u>52.732.766</u>

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	576.124.559	765.824.256
Chi phí nhân công	5.442.872.926	3.603.130.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.798.234	269.798.234
Thuế, phí, lệ phí	1.756.537.558	1.318.696.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.536.252	157.361.569
Chi phí khác bằng tiền	1.752.454.646	1.210.394.336
	<u>10.010.324.175</u>	<u>7.325.205.609</u>

18 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	27.746.432	4.057.131.624
Thu nhập từ bồi thường cây cao su nằm ngoài hàng lang lưới điện	46.080.000	-
Thu nhập khác	54.672.000	34.923.920
	<u>128.498.432</u>	<u>4.092.055.544</u>

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.274.337.708	8.305.031.838
- Các khoản điều chỉnh tăng	181.440.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.600.000.000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.855.777.708	8.305.031.838
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	2.800.399.287	1.542.006.299
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	3.055.378.421	-
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 22%)	-	6.763.025.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.031.135.577	1.719.166.564
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	420.059.893	231.300.945
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	611.075.684	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	1.487.865.619
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	104.083.556	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.135.219.133</u>	<u>1.719.166.564</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(27.742.777)	763.898.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(651.123.272)	(2.510.808.289)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	<u>456.353.084</u>	<u>(27.742.777)</u>



## 20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.058.854.864	-	998.356.850	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	799.152.437	-	661.483.149	-
Các khoản cho vay	52.000.000.000	-	46.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
	<b>98.858.007.301</b>	<b>-</b>	<b>93.359.839.999</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	892.861.501	1.456.404.745
Chi phí phải trả	55.000.000	55.000.000
	<b>947.861.501</b>	<b>1.511.404.745</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh tiền thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.058.854.864	-	-	1.058.854.864
Phải thu khách hàng, phải thu khác	799.152.437	-	-	799.152.437
Các khoản cho vay	52.000.000.000	-	-	52.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
	<u>53.858.007.301</u>	<u>-</u>	<u>45.000.000.000</u>	<u>98.858.007.301</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	998.356.850	-	-	998.356.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.483.149	-	-	661.483.149
Các khoản cho vay	46.700.000.000	-	-	46.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
	<u>48.359.839.999</u>	<u>-</u>	<u>45.000.000.000</u>	<u>93.359.839.999</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	892.861.501	-	-	892.861.501
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	<u>947.861.501</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>947.861.501</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.456.404.745	-	-	1.456.404.745
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	<u>1.511.404.745</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.511.404.745</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## 21 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 về kế hoạch chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp thành công ty cổ phần, thời điểm chốt số liệu xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31/12/2016.

## 22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 23 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND

### Điều chuyển và phân phối lợi nhuận

- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	4.802.382.177
---	------------	---	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND

### Phải trả ngắn hạn khác

- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	781.600.970	1.415.214.263
---	------------	-------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên	3.131.822.996	2.275.649.000

## 24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 27/05/2016. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:



	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.456.404.745	41.190.482	1.415.214.263
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	1.415.214.263	(1.415.214.263)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Nguyễn Văn Hùng*

*Nguyễn Đăng Tấn*

**CHỨNG THỰC BẢN SẴO NÀY**

**ĐÚNG BẢN CHÍNH**

Số... 1394 ...Quyển... 01 ...  
Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2017

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Quy Thành*

